



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2 - PHYTOPHARMA
Trụ sở: Số 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng: Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104, Phường Bình Trưng
Tây, Quận 2, TP HCM
Điện thoại: +84 8 3832 3009 Fax: +84 8 38539126

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2024

Bao gồm các biểu:

- 1. Bảng Cân đối kế toán***
- 2. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh***
- 3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ***
- 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính***

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
24 NGUYỄN THỊ NGHĨA, QUẬN 1, TP HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2024

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2024	31/12/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.781.945.154.497	13.159.834.618.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.741.532.200.741	2.730.578.503.719
1. Tiền	111		941.532.200.741	1.542.937.450.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000.000	1.187.641.053.232
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.676.445.884.160	1.673.902.648.437
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.676.445.884.160	1.673.902.648.437
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.129.901.455.345	5.684.966.291.258
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	6.108.112.745.131	5.663.323.135.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.007.989.712	5.449.133.402
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25.659.543.756	32.978.893.353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17.221.457.056)	(17.221.457.056)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.342.633.802	436.585.825
IV. Hàng tồn kho	140		4.040.340.071.239	2.937.845.573.932
1. Hàng tồn kho	141	V.03	4.061.104.608.253	2.958.191.629.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.764.537.014)	(20.346.055.130)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		193.725.543.012	132.541.601.451
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.053.771.538	14.510.740.184
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09	174.774.337.999	117.394.848.542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		896.516.812	636.012.725
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		916.663	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		713.172.136.374	725.723.774.752
II. Tài sản cố định	220		442.018.292.702	448.399.212.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	363.576.197.334	369.772.635.696
- Nguyên giá	222		413.002.107.062	413.002.107.062
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.425.909.728)	(43.229.471.366)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	78.442.095.368	78.626.576.834
- Nguyên giá	228		80.976.035.172	80.976.035.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.533.939.804)	(2.349.458.338)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.07	3.150.000.000	3.150.000.000
- Nguyên giá	231		3.150.000.000	3.150.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		139.847.243.935	131.228.539.391
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.04	139.847.243.935	131.228.539.391
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4.615.385.708	4.615.385.708
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.615.385.708	4.615.385.708
VI. Tài sản dài hạn khác	260		123.541.214.029	138.330.637.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		119.126.470.204	116.762.128.258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.414.743.825	21.568.508.865
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		14.495.117.290.871	13.885.558.393.549

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2024	31/12/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.931.901.707.227	13.339.796.704.880
I. Nợ ngắn hạn	310		13.673.108.924.627	13.103.496.242.280
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	11.202.260.457.843	10.301.205.896.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.796.628.643	1.320.300.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	3.726.401.619	32.169.264.664
4. Phải trả người lao động	314		21.231.190.094	29.675.431.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		97.350.250.054	50.818.687.311
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		49.902.290.799	44.741.950.519
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.294.545.436.681	2.640.197.742.475
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.296.268.894	3.366.968.894
II. Nợ dài hạn	330		258.792.782.600	236.300.462.600
7. Phải trả dài hạn khác	337		14.052.282.600	13.624.962.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		242.749.000.000	220.684.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.991.500.000	1.991.500.000
D - NGUỒN VỐN	400		563.215.583.644	545.761.688.669
I. Vốn chủ sở hữu	410		563.215.583.644	545.761.688.669
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.900.000.000	381.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		381.900.000.000	381.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.876.760.563	27.876.760.563
5. Cổ phiếu quỹ	415		(36.000.000)	(36.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.027.860.538	12.027.860.538
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		779.331.294	1.500.507.294
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		109.650.619.031	92.230.761.586
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92.230.761.586	44.366.982.993
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.419.857.445	47.863.778.593
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.017.012.218	30.261.798.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		14.495.117.290.871	13.885.558.393.549



Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG



Kế Toán Trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH




Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐẠI


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Note	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.355.714.415.808	7.956.201.599.378	9.355.714.415.808	7.956.201.599.378
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.252.350.178	7.306.007.198	3.252.350.178	7.306.007.198
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	9.352.462.065.630	7.948.895.592.180	9.352.462.065.630	7.948.895.592.180
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	9.021.040.603.169	7.725.704.420.289	9.021.040.603.169	7.725.704.420.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		331.421.462.461	223.191.171.891	331.421.462.461	223.191.171.891
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	28.903.780.151	16.381.744.802	28.903.780.151	16.381.744.802
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	21.975.077.490	13.322.264.611	21.975.077.490	13.322.264.611
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		20.283.843.349	12.492.421.949	20.283.843.349	12.492.421.949
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	271.400.530.570	171.456.253.146	271.400.530.570	171.456.253.146
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	35.477.608.125	25.226.052.425	35.477.608.125	25.226.052.425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.472.026.427	29.568.346.511	31.472.026.427	29.568.346.511
11. Thu nhập khác	31		5.440.046.913		5.440.046.913	
12. Chi phí khác	32		693.018.032	818.190.666	693.018.032	818.190.666
13. Lợi nhuận khác	40		4.747.028.881	(818.190.666)	4.747.028.881	(818.190.666)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.219.055.308	28.750.155.845	36.219.055.308	28.750.155.845
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	890.219.293	7.280.278.140	890.219.293	7.280.278.140
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		17.153.765.040		17.153.765.040	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.175.070.975	21.469.877.705	18.175.070.975	21.469.877.705
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		17.419.857.445	20.846.746.915	17.419.857.445	20.846.746.915
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		755.213.530	623.130.790	755.213.530	623.130.790
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		456	546	456	546
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

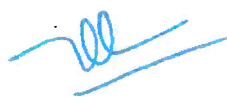

Kế Toán Trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH


CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC LIỆU
TRUNG ƯƠNG
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH
Lập Ngày 20 tháng 04 năm 2024
Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐẠI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

CHỈ TIÊU	Mã số	T/M	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		36.219.055.308	28.750.155.845
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và phân bổ lợi thế thương mại	02		6.677.769.576	755.774.227
- Các khoản dự phòng	03		418.481.884	17.505.876.362
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.537.915.132	-
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.357.737.189)	(11.116.695.957)
- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06		20.283.843.349	12.492.421.949
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.779.328.060	48.387.532.426
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(504.630.610.292)	(1.833.094.267.573)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.102.912.979.191)	(591.052.139.378)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		930.033.846.869	2.230.710.789.720
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(5.907.373.300)	(8.117.809.938)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.283.843.349)	(13.115.421.954)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.498.411.071)	(3.035.684.158)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	27.519.630.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(691.420.042.274)	(141.797.370.017)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(39.460.000)	(57.152.106.953)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(630.000.000.000)	(102.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		630.000.000.000	6.777.801.772
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.869.954.127	2.047.575.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		25.830.494.127	(151.026.729.568)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.305.826.577.389	1.539.206.889.363
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.629.413.883.183)	(994.413.820.070)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(549.900.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.217.159.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(323.587.305.794)	518.026.009.407
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(989.176.853.941)	225.201.909.822
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.730.578.503.719	1.938.319.050.248
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		130.550.963	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.741.532.200.741	2.163.520.960.070



Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG



Kế Toán Trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH



Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐẠI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược liệu Trung Ương 2 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0302597576 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 5 năm 2002 và GCNĐKKD điều chỉnh gần nhất lần thứ 33 ngày 20 tháng 10 năm 2022. Công ty có trụ sở chính tại 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng hoạt động tại Tháp Bahamas, Đảo Kim Cương, Số 1, Đường 104-BTT, Phường Bình Trưng Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh khác tại Việt Nam. Hoạt động chủ yếu trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh hàng hóa tân dược và dụng cụ y tế; cung cấp dịch vụ ủy thác, giao nhận hàng hóa và kho bãi.

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần (đại chúng).
- Lĩnh vực kinh doanh:** Dược phẩm.
- Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm đông nam dược, thành phẩm tân dược, dụng cụ y tế thông thường; cung cấp dịch vụ ủy thác, đại lý hải quan, giao nhận hàng hóa và dịch vụ kho bãi, giới thiệu thuốc (hosting).
- Cấu trúc doanh nghiệp:**
 - Danh sách các công ty con**
 - Công ty TNHH MTV Dược liệu TW2; tỷ lệ sở hữu: 100%
 - Công ty TNHH PHYTO LAND; tỷ lệ sở hữu: 59,28%
 - Công ty CP PHYTO Quang Trung; tỷ lệ sở hữu: 94,26%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**
 - Công ty TNHH Dược liệu Trung ương 2 Phytopharma Sài Gòn; tỷ lệ sở hữu: 40%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: áp dụng giá mua/bán thực tế cho giao dịch mua ngoại tệ thanh toán cho bên nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ; tỷ giá giao dịch chuyển khoản của Ngân Hàng Ngoại Thương Việt nam cho việc đánh giá chênh lệch tỷ giá vào thời điểm cuối mỗi tháng/quý.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.
- Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hết hạn sử dụng, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8. Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu hao theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu hao.

9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất : 49 năm

Phần mềm máy tính : 6 năm

Nhà xưởng, vật kiến trúc : 7 - 25 năm

Máy móc, thiết bị : 3 - 20 năm

Phương tiện vận tải : 8 - 10 năm

Thiết bị văn phòng : 3 - 10 năm

10. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

15. *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- + Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- + Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo nguyên tắc sau:

- + Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- + Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

16. *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

17. *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

18. *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/03/2024	31/12/2023
- Tiền mặt	770.828.856	1.175.469.426
- Tiền gửi ngân hàng	940.761.371.885	1.541.761.981.061
- Các khoản tương đương tiền	800.000.000.000	1.187.641.053.232
Cộng	1.741.532.200.741	2.730.578.503.719

02. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	31/03/2024	31/12/2023
Bên thứ ba	6.108.112.745.131	5.663.323.135.734
Cộng	6.108.112.745.131	5.663.323.135.734

03. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	15.314.400.077	-
- Hàng hóa	4.061.104.608.253	(20.764.537.014)	2.942.877.228.985	(20.346.055.130)
Cộng	4.061.104.608.253	(20.764.537.014)	2.958.191.629.062	(20.346.055.130)

04. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	31/03/2024	31/12/2023
Văn phòng Nguyễn Thị Nghĩa	119.913.243.935	119.909.039.391
Phần mềm SAP	4.744.000.000	2.965.000.000
Hệ thống năng lượng mặt trời tại kho Long Hậu	15.190.000.000	8.354.500.000
Cộng	139.847.243.935	131.228.539.391

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	244.399.205.272	120.306.435.330	42.984.526.747	3.672.446.669	1.639.493.044	413.002.107.062
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	244.399.205.272	120.306.435.330	42.984.526.747	3.672.446.669	1.639.493.044	413.002.107.062
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.851.901.771	9.683.922.802	7.407.674.058	2.646.479.691	1.639.493.044	43.229.471.366
- Khấu hao trong năm	3.128.996.527	2.011.988.339	982.237.869	73.215.627	-	6.196.438.362
Số dư cuối kỳ	24.980.898.298	11.695.911.141	8.389.911.927	2.719.695.318	1.639.493.044	49.425.909.728
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	222.547.303.501	110.622.512.528	35.576.852.689	1.025.966.978	-	369.772.635.696
- Tại ngày cuối kỳ	219.418.306.974	108.610.524.189	34.594.614.820	952.751.351	-	363.576.197.334

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	75.563.882.740	5.412.152.432	-	80.976.035.172
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	75.563.882.740	5.412.152.432	-	80.976.035.172
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	883.517.281	1.465.941.057	-	2.349.458.338
- Khấu hao trong năm	24.772.647	159.708.819	-	184.481.466
Số dư cuối kỳ	908.289.928	1.625.649.876	-	2.533.939.804
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	74.680.365.459	3.946.211.375	-	78.626.576.834
- Tại ngày cuối kỳ	74.655.592.812	3.786.502.556	-	78.442.095.368

07. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	3.150.000.000			3.150.000.000
Tổng cộng	3.150.000.000			3.150.000.000

08. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	31/03/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba	11.202.260.457.843	11.202.260.457.843	10.301.205.896.759	10.301.205.896.759
Cộng	11.202.260.457.843	11.202.260.457.843	10.301.205.896.759	10.301.205.896.759

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2023	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/03/2024
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo KQHĐKD	24.161.215.110	5.458.219.262	(28.655.654.305)	963.780.067
Thuế thu nhập cá nhân	3.854.070.080	3.464.422.892	(4.740.468.065)	2.578.024.907
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.153.979.474		(4.153.979.474)	-
Thuế khác (phải trả)	-	184.596.645		184.596.645
Cộng	32.169.264.664	9.107.238.799	(37.550.101.844)	3.726.401.619
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	117.394.848.542	57.379.489.457	-	174.774.337.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.734.260	(36.734.260)	-	-
Các loại thuế khác	599.278.465	297.238.347	-	896.516.812
Cộng	118.030.861.267	57.639.993.544		175.670.854.811

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
a. Doanh thu thuần	9.352.462.065.630	7.948.895.592.180
- Doanh thu bán hàng	9.260.814.522.418	7.909.243.637.359
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.647.543.212	39.651.954.821
Cộng	9.352.462.065.630	7.948.895.592.180

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.003.483.862.072	7.705.076.760.983
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.556.741.097	20.627.659.306
Cộng	9.021.040.603.169	7.725.704.420.289

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Lãi tiền gửi ngân hàng	26.586.177.163	14.772.276.908
- Lãi do CLTG đã thực hiện	637.315.778	1.609.467.894
- Chiết khấu thanh toán được nhận	1.680.287.210	
Cộng	28.903.780.151	16.381.744.802

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Lãi tiền vay	20.283.843.349	12.492.421.949
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.691.234.141	829.842.662
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	21.975.077.490	13.322.264.611

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25 và Mã số 26)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	35.477.608.125	25.226.052.425
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.876.526.345	7.025.022.946
- Chi phí nhân viên	13.168.580.434	12.287.066.856
- Chi phí khấu hao và hao mòn	347.999.949	2.155.259.938
- Chi phí khác	9.084.501.397	3.758.702.685
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	271.400.530.570	171.456.253.146
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.570.032.434	130.059.284.572
- Chi phí nhân viên	11.563.625.351	10.959.285.080
- Chi phí khấu hao và hao mòn	5.526.484.551	279.474.116
- Chi phí khác	14.740.388.234	30.158.209.378

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51 và Mã số 52)

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	890.219.293	7.280.278.140
- (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	17.153.765.040	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.043.984.333	7.280.278.140

VII- Những thông tin khác

1 - Thông tin về các bên liên quan:

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Tiền lương, thù lao	3.465.000.000	2.537.497.676

2 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	17.419.857.445	20.846.746.915
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.187.000	38.187.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	456	546

Người lập
NGUYỄN THỊ THANH TÙNG

Kế toán trưởng
HOÀNG ĐĂNG ÁNH



Lập Ngày 20 tháng 04 năm 2024

Phó Tổng Giám Đốc
ĐÀO VĂN ĐẠI

